

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 272/2024/HC-PT

Ngày: 06/5/2024.

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trọng Đoàn;

Ông Nguyễn Nam Thành.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 80/2024/TLPT-HC ngày 02 tháng 02 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*” do có kháng cáo của người bị kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 99/2023/HC-ST ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4855/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 4 năm 2024 giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông [Nguyễn Văn S](#), sinh năm 1954 và bà [Phạm Thị N](#), sinh năm 1955; cùng địa chỉ: [Khu phố X, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#); vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông [Nguyễn Văn D](#), sinh năm 1986; trú tại: [Khu phố C, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#), vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư [Lê Doãn L](#) - [Công ty L1](#) thuộc [Đoàn Luật sư tỉnh T](#); có mặt.

Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố S; trụ sở: [Số G Đường T, Phường T, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#).

Người đại diện theo pháp luật: Ông [Lê Văn T](#) - Chủ tịch.

Đại diện theo ủy quyền: Ông [Nguyễn Ngọc B](#) - Phó Chủ tịch; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- [UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa](#); trụ sở: [Đường P, thị trấn T, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa](#); vắng mặt.

- [UBND phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#); trụ sở: [Khu phố Đ, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#).

Người đại diện theo pháp luật: Ông [Cao Văn H](#) - Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông [Đỗ Ngọc T1](#) - Phó Chủ tịch; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/6/2023 và quá trình tố tụng, người khởi kiện là ông [Nguyễn Văn S](#) và bà [Phạm Thị N](#) trình bày:

Vợ chồng ông [Nguyễn Văn S](#), bà [Phạm Thị N](#) có quyền sử dụng lô đất thổ cư lâu đời do cha ông để lại tại [khu phố X, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#). Lô đất của vợ chồng ông [S](#), bà [N](#) được sử dụng vào mục đích đất ở trước ngày 18/12/1980 và được ghi nhận qua hồ sơ địa chính các thời kỳ, cụ thể như sau:

- Theo Hồ sơ 299/TTg: Lô đất của ông [S](#), bà [N](#) thuộc một phần thửa đất số 236, tờ bản đồ số 2 [xã Q \(nay là phường Q\)](#), diện tích nguyên thửa: 7.336m², loại đất: T, đăng ký chủ sử dụng: không ghi chủ sử dụng (do Bản đồ 299 đo gộp đất ở nhiều hộ vào một thửa và không ghi chủ sử dụng).

- Theo Hồ sơ địa chính năm 1993: Lô đất của ông [S](#), bà [N](#) thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 3 [xã Q \(nay là phường Q\)](#), diện tích: 1.015m², loại đất: T, đăng ký chủ sử dụng: [Nguyễn Văn S](#).

- Theo Hồ sơ địa chính năm 2015: Lô đất của ông [S](#), bà [N](#) thuộc thửa đất số 1494, tờ bản đồ số 9 [phường Q](#), diện tích: 1.092,1m², loại đất: ONT, đăng ký chủ sử dụng: [Nguyễn Văn S](#).

Quá trình sử dụng đất, ngày 30/7/1995 [UBND huyện Q](#) đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0322889, diện tích 1.178m² cho ông [S](#), bà [N](#) (trong đó: Đất ở 200m², đất vườn 978m²). Diện tích tăng so với hồ sơ địa chính năm 1993 (diện tích 1.015m²) và tăng so với diện tích đo đạc thực tế (diện tích 1.092,1m²) do [UBND xã Q](#) (nay là [UBND phường Q](#)) đã lập hồ sơ đăng ký cấp sai diện tích đất cho ông [S](#), bà [N](#).

Theo Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 và Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 736/TLBĐ ngày 26/10/2020 của Văn phòng

đăng ký quyền sử dụng đất thuộc [Sở T2](#) lập thể hiện lô đất ông [S](#), bà [N](#) đang sử dụng (thuộc thửa đất số 1494, tờ bản đồ số 9 [phường Q](#)) có diện tích thực tế là 1.092,1m².

Thực hiện Dự án xây dựng [đường B đi thị xã S](#), đoạn qua [xã Q, huyện Q](#) (nay là Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba [V - thành phố T đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#)):

- Ngày 18/5/2011, [UBND huyện Q](#) đã ban hành Quyết định số 668/QĐ-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng [đường B đi thị xã S](#), đoạn qua [xã Q huyện Q](#); diện tích thu hồi là 17.628,4m² (đất ở là 16.684m²; đất trồng cây lâu năm là: 944,4m²) tại [xã Q \(nay là phường Q\)](#). Danh sách thu hồi đất kèm theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của [UBND huyện Q](#) ghi thu hồi đất của vợ chồng ông [S](#), bà [N](#), cụ thể như sau: Chủ sử dụng đất: [Nguyễn Văn S](#), diện tích: 897,1m², loại đất ONT thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 03, hồ sơ địa chính 1993 [xã Q](#).

Tuy nhiên, sau khi ban hành Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/05/2011, [UBND huyện Q](#) chưa thực hiện việc thu hồi đất.

Ngày 15/05/2015, [Ủy ban Thường vụ Q](#) ban hành Nghị quyết số 935/NQ-UBTVQH13 về việc điều chỉnh địa giới [huyện Q](#) để mở rộng địa giới [thị xã S](#), điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 6 xã [huyện Q về thị xã S](#) quản lý, trong đó có [xã Q](#) chuyển về trực thuộc [thị xã S](#).

Ngày 19/04/2017, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 368/NQ-UBTVQH14, theo đó, thành lập [phường Q](#) trên cơ sở toàn bộ 4,73 km² diện tích tự nhiên và 10.300 người của [xã Q](#), đồng thời chuyển [thị xã S thành thành phố S thuộc tỉnh Thanh Hóa](#).

Ngày 15/3/2022, [UBND phường Q](#) lập Hội đồng xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất ở của gia đình ông [S](#), bà [N](#) làm cơ sở cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất cho gia đình ông [S](#), bà [N](#) là đất hình thành nhà ở trước ngày 18/12/1980, hiện trạng sử dụng: Sử dụng ổn định, không tranh chấp và xác định tổng diện tích đất của gia đình ông [S](#), bà [N](#) là 1.092,1m², kiến nghị trong đó đất ở là 450,0m², đất CLN 642,1m²; dự kiến thu hồi 832,7m² đất, trong đó đất ở thu hồi là 200,7m², đất CLN thu hồi là 632,0m².

Ngày 26/6/2022, [UBND thành phố S](#) ban hành Quyết định số 3554/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của vợ chồng ông [S](#), bà [N](#) đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của [UBND huyện Q](#) về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng [đường B đi thị xã S](#), đoạn qua [xã Q huyện Q](#); nội dung điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông [S](#), bà [N](#) như sau:

Điều chỉnh Điều 1 Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của [UBND huyện Q](#): Nội dung tại thứ tự số 03 danh sách thu hồi đất tại [xã Q](#) để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án xây dựng đường ngã ba [V đi thị xã S](#) kèm theo Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của [UBND huyện Q](#) có ghi: “Thu hồi 897,1m² của ông [Nguyễn Văn S](#) thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 3”.

Nay được điều chỉnh thành: “Thu hồi 832,7m² của ông [Nguyễn Văn S](#) thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 3 (tương ứng với thửa đất số 1494, tờ bản đồ số 09 theo Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa)”.

Ngày 26/6/2022, [UBND thành phố S](#) ban hành Quyết định số 3555/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho vợ chồng ông [S](#), bà [N](#) (hộ ông [Nguyễn Văn S](#)) sử dụng đất tại [phường Q](#) để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba [V \(thành phố T\) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#); trong đó xác định:

+ Tổng diện tích đất thu hồi và bồi thường, hỗ trợ: 832,7m², loại đất: Đất ở đô thị (ODT) là 200,7m²; đất trồng cây lâu năm (CLN) là 632,0m².

+ Kinh phí bồi thường, hỗ trợ là: 1.708.846.000 đồng, trong đó: Bồi thường về đất: 811.725.000 đồng; bồi thường tài sản vật kiến trúc: 410.218.000 đồng; bồi thường cây cối, hoa màu: 8.383.000 đồng; hỗ trợ: 478.520.000 đồng.

Ông [S](#), bà [N](#) đã nhận tiền bồi thường và đăng ký nhận 02 lô đất tái định cư. Ông [S](#), bà [N](#) cho rằng:

[UBND thành phố S](#) ban hành Quyết định số 3554/QĐ-UBND ngày 26/6/2022 về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của vợ chồng ông [S](#), bà [N](#) đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của [UBND huyện Q](#) về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng [đường B đi thị xã S](#), đoạn qua [xã Q huyện Q](#) và ban hành Quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 26/6/2022 phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho gia đình ông [S](#), bà [N](#) khi thu hồi đất là không đúng quy định pháp lý, gây thiệt hại cho gia đình ông [S](#), bà [N](#) vì:

- Thứ nhất:

+ Về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất: Diện tích 832,7m² đất thu hồi thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 3 (tương ứng với thửa đất số 1494, tờ bản đồ số 09) tại [phường Q, thành phố S](#) của vợ chồng ông [S](#), bà [N](#) là đất thổ cư lâu đời do cha ông để lại, đã được ông [S](#), bà [N](#) sử dụng vào mục đích đất ở, có nhà ở trước ngày 18/12/1980 (theo kết quả xác nhận của [UBND phường Q](#)), được ghi nhận trong hồ sơ 299/TTg (một phần thửa đất số 236, tờ bản đồ số 2, loại đất T) và hồ sơ quản lý đất đai các thời kỳ; gia đình ông [S](#), bà [N](#) sử dụng lô đất ổn định, không có tranh chấp, không lấn chiếm.

+ Về địa bàn sử dụng đất: Trước ngày 18/12/1980, lô đất của vợ chồng ông S, bà N thuộc xã Q, huyện Q; năm 2015 chuyển thành xã Q, thị xã S; năm 2017, xã Q lên đô thị thành phường Q, thành phố S.

+ Về vị trí sử dụng đất: Trước khi bị thu hồi đất, khu đất của vợ chồng ông S, bà N có vị trí tiếp giáp đường đất, nhỏ hẹp, không thể sử dụng vào hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, khó khăn trong sinh hoạt (thể hiện trong bản đồ địa chính).

- Thứ hai: Về xác định hạn mức đất ở.

+ Căn cứ Khoản 1, Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T (được đính chính bởi Quyết định số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 của UBND tỉnh T); Điểm b, Khoản 2, Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T (được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T); Điểm b, Khoản 1, Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của UBND tỉnh T.

+ Căn cứ: Mục đích sử dụng đất (đất ở), thời điểm sử dụng đất (trước ngày 18/12/1980, trước thời điểm phường Q được công nhận là đô thị ngày 19/04/2017, trước thời điểm thị xã S được thành lập ngày 18/12/1981), vị trí sử dụng đất (giáp đường đất, nhỏ hẹp, không thể sử dụng vào hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, khó khăn trong sinh hoạt),

Ông S, bà N cho rằng: Hạn mức đất ở của lô đất ông S, bà N phải được xác định bằng 5 lần hạn mức công nhận đất ở địa bàn nông thôn là: $200\text{m}^2 \times 5 = 1.000\text{m}^2$. Tổng diện tích $1.092,1\text{m}^2$ của gia đình ông S, bà N có 1.000m^2 đất ở, $92,1\text{m}^2$ đất CLN.

- Thứ ba: Về xác định loại đất bị thu hồi được bồi thường tái định cư

Ông S, bà N cho rằng:

+ UBND thành phố S xác định hạn mức đất ở cho gia đình ông S, bà N không quá 5 lần hạn mức công nhận đối với đất ở đô thị là 450m^2 ($90\text{m}^2 \times 5 = 450\text{m}^2$); thu hồi $832,7\text{m}^2$ đất của ông S, bà N thực hiện dự án, trong đó xác định đất ở bị thu hồi là $200,7\text{m}^2$, đất CLN bị thu hồi là $632,0\text{m}^2$ để bồi thường (diện tích đất không bị thu hồi là $259,4\text{m}^2$, trong đó đất ở là $249,3\text{m}^2$, đất CLN là $10,1\text{m}^2$) là không có cơ sở.

+ Tổng diện tích đất của ông S, bà N là $1.092,1\text{m}^2$ (trong đó đất ở là 1.000m^2 , đất CLN là $92,1\text{m}^2$); diện tích đất không bị thu hồi là $259,4\text{m}^2$ (trong đó đất ở là $249,3\text{m}^2$, đất CLN là $10,1\text{m}^2$); diện tích đất bị thu hồi là $832,7\text{m}^2$ đất phải xác định đất ở bị thu hồi $750,7\text{m}^2$, đất CLN bị thu hồi là $82,0\text{m}^2$.

[UBND thành phố S](#) đã xác định đất ở của vợ chồng ông [S](#), bà [N](#) bị thu hồi là 200,7m² nên ông [S](#), bà [N](#) đề nghị phải sửa đổi, bổ sung thêm đất ở của ông [S](#), bà [N](#) bị thu hồi là 550,0m² (750,7m² - 200,7m² = 550,0m²) để bồi thường.

+ [UBND thành phố S](#) bố trí đất tái định cư cho ông [S](#), bà [N](#) liên quan đến 550,0m² đất ở bị thu hồi được sửa đổi, bổ sung theo quy định của pháp luật và chính sách chung của dự án.

Vì các lẽ trên, ông [S](#), bà [N](#) làm đơn này khởi kiện yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số 3554/QĐ-UBND ngày 26/6/2022 của [UBND thành phố S](#) về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông [Nguyễn Văn S](#) đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của [UBND huyện Q](#) về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng [đường B đi thị xã S](#), đoạn qua [xã Q huyện Q](#);

Buộc [UBND thành phố S](#) xác định tổng diện tích đất thu hồi của ông [S](#), bà [N](#) là 832,7m², trong đó đất ở bị thu hồi 750,7m² (đã thu hồi đất ở 200,7m²) để bổ sung thu hồi đất ở là 550,0m², đất CLN bị thu hồi là 82,0m².

- Hủy một phần Quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 26/6/2022 của [UBND thành phố S](#) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông [Nguyễn Văn S](#) sử dụng đất tại [phường Q](#) để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba [V \(thành phố T\) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#);

Buộc [UBND thành phố S](#) phải phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông [S](#), bà [N](#), trong đó đất ở là 750,7m² (đã bồi thường đất ở 200,7m²) để phê duyệt bồi thường bổ sung 550,0m² đất ở và 82,0m² đất CLN.

- Tuyên buộc [UBND thành phố S](#) phải bố trí đất tái định cư cho ông [S](#), bà [N](#) tương ứng với 550,0m² đất ở bị thu hồi được phê duyệt bổ sung theo quy định của pháp luật và chính sách chung của dự án.

Người bị kiện là [UBND thành phố S](#) trình bày quan điểm:

1. Theo Biên bản xác nhận về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất cho hộ ông [Nguyễn Văn S](#) ngày 02/3/2022 của [UBND phường Q](#).

a) Về nguồn gốc thửa đất: Thửa đất của ông [Nguyễn Văn S](#) và bà [Phạm Thị N](#) có nguồn gốc là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.

b) Về hồ sơ địa chính thửa đất qua các thời kỳ:

- Hồ sơ địa chính năm 1985 (299):

+Thửa đất số 236, tờ bản đồ 2, diện tích 7.336 m²; sổ mục kê không ghi chủ sử dụng, loại đất T;

+Thửa đất số 234, tờ bản đồ 2, diện tích 3.198 m², loại đất ĐM, chủ sử dụng tại sổ mục kê HTX.

- Hồ sơ địa chính 1995 (382): Thửa đất số: 384, tờ bản đồ: 3, diện tích 1015 m², loại đất T, đăng ký sử dụng ông [Nguyễn Văn S](#);

- Hồ sơ địa chính 2015: Thửa đất số 1494, tờ bản đồ 09, diện tích 1.092,1 m², loại đất ONT, đăng ký sử dụng ông [Nguyễn Văn S](#).

2. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1995, ông [Nguyễn Văn S](#) được cấp GCN QSD đất số E 0322889 do [UBND huyện Q](#) cấp ngày 30/7/1995, thửa số 384, tờ bản đồ số 3, diện tích 932 m² (đất ở 200 m², 732 m² đất vườn).

3. Về việc thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông [Nguyễn Văn S](#) và bà [Phạm Thị N](#).

Ông [Nguyễn Văn S](#) và bà [Phạm Thị N](#) không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo Điều 100 Luật Đất đai 2013 và Điều 18 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của [UBND tỉnh T](#). Ông [Nguyễn Văn S](#) và bà [Phạm Thị N](#) được công nhận không quá 5 lần hạn mức giao đất ở (90,0 m² x 5= 450,0 m² đất ở). Ông [Nguyễn Văn S](#) và bà [Phạm Thị N](#) đủ điều kiện xác định diện tích đất ở là 450,0 m².

Ngày 26/6/2022, [UBND thành phố S](#) ban hành Quyết định số 3554/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông [Nguyễn Văn S](#) đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của [UBND huyện Q](#) về việc thu hồi đất để bồi thường, GPMB thực hiện dự án Xây dựng [đường B đi S](#), đoạn qua [xã Q, huyện Q](#) và Quyết định số 3555/QĐ-UBND phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông [Nguyễn Văn S](#) sử dụng đất tại [phường Q](#) để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba [V \(thành phố T\) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#). Theo đó, thu hồi và bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông [Nguyễn Văn S](#) diện tích 832,7 m² (trong đó diện tích đất ở bồi thường theo diện tích đất ở đã xây dựng quy định tại Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là 200,7 m²; đất CLN 632,0 m²) là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, việc ông [Nguyễn Văn S](#) và bà [Phạm Thị N](#) khởi kiện, yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3554/QĐ-UBND ngày 26/6/2022; hủy một phần Quyết định số 3555/QĐ UBND ngày 26/6/2022; buộc [UBND thành phố S](#) phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho ông, bà diện tích 750,7 m² đất ở và buộc [UBND thành phố S](#) phải bố trí đất tái định cư cho ông bà tương ứng với 550m² đất ở bị thu hồi là không có cơ sở

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là [UBND huyện Q, tỉnh Thanh Hóa](#): Kể từ sau khi thụ lý hồ sơ vụ án, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng

theo đúng quy định của pháp luật. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã nhận đầy đủ các thông báo, văn bản hợp lệ. Tuy nhiên vẫn không có văn bản ý kiến, không tham gia các buổi làm việc, đối thoại do Tòa án tiến hành.

*** Ý kiến của [UBND phường Q](#) do người đại diện theo ủy quyền là ông [Đỗ Ngọc T1](#) trình bày:** Đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo đúng quy định pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 99/2023/HC-ST ngày 15 tháng 12 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Nguyễn Văn S](#) và bà [Phạm Thị N](#).

* Hủy một phần các quyết định sau đây:

- Quyết định số 3554/QĐ-UBND ngày 26/6/2022 của [UBND thành phố S](#) về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông [Nguyễn Văn S](#) đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của [UBND huyện Q](#) về việc thu hồi đất để thực hiện việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng [đường B đi thị xã S](#), đoạn qua [xã Q huyện Q](#);

- Quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 26/6/2022 của [UBND thành phố S](#) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông [Nguyễn Văn S](#) sử dụng đất tại [phường Q](#) để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba [V \(thành phố T\) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#);

* Buộc [UBND thành phố S](#), tỉnh Thanh Hóa thực hiện bổ sung lại việc thu hồi, lập dự toán bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với diện tích đất 550,0 m² được xác định là đất ở và 82m² đất CLN, thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 03(tương ứng với thửa đất số 1494, tờ bản đồ số 09 theo Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất [tỉnh Thanh Hóa](#)) tại [phường Q, thành phố S](#) của gia đình ông [Nguyễn Văn S](#), bà [Phạm Thị N](#).

Bố trí tái định cư do thu hồi đất ở cho gia đình ông [S](#), bà [N](#) theo quy định của pháp luật và chính sách của Dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ [ngã Ba V \(thành phố T\) đi thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/12/2023, người bị kiện là [UBND thành phố S](#) có đơn kháng cáo đề nghị sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, công nhận các quyết định hành chính liên quan đến thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của [UBND thành phố S](#) đối với hộ ông [S](#).

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và có quan điểm thể hiện giữ nguyên ý kiến, quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, đồng ý với bản án sơ thẩm. Đề

ngợi Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Vấn đề chủ yếu trong vụ án này là áp dụng hạn mức đất ở đô thị hay hạn mức đất ở nông thôn đối với hộ gia đình ông S. Các quy định của UBND tỉnh T đã nêu rõ trường hợp sử dụng đất trước ngày 18/12/1980 trước khi lên đô thị thì áp dụng hạn mức đất ở nông thôn. Đất của gia đình ông S trước thời điểm sáp nhập vào thị xã S năm 2015 thì thuộc địa bàn huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, đến năm 2017 mới chuyển từ thị xã S lên thành phố S và xã chuyển thành phường nên trường hợp của hộ gia đình ông S thuộc trường hợp sử dụng trước thời điểm lên phường nên phải áp dụng theo hạn mức đất ở nông thôn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bị kiện là UBND thành phố S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và đề nghị giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, nghe ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đã kết luận: Gia đình ông S sử dụng đất trước ngày 18/12/1980 và căn cứ quy định tại Quyết định số 6455/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của UBND tỉnh T thì gia đình ông S được công nhận hạn mức không quá 5 lần đất ở nông thôn. Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc thu thập, xem xét và đánh giá đầy đủ các chứng cứ, tài liệu, lời trình bày của các đương sự, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, từ đó đã quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện là ông Nguyễn Văn S, bà Phạm Thị N là có căn cứ, đúng pháp luật. UBND thành phố S kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của ông S, bà N nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới và cũng không chứng minh được nội dung kháng cáo là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính, bác đơn kháng cáo của UBND thành phố S và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu và thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết, xác định đối tượng khởi kiện và thời hiệu khởi kiện đảm bảo đúng quy định tại khoản 3, 4 Điều 3; Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.2] Đơn kháng cáo của đương sự: Ngày 29/12/2023, người bị kiện là [UBND thành phố S](#) có đơn kháng cáo hợp lệ, được gửi trong thời hạn và đã nộp tạm ứng án phí theo quy định tại các Điều 205, 206, 209 Luật Tố tụng hành chính nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.3] Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là [UBND phường Q](#) vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo là [UBND huyện Q](#) đã được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện có mặt tham gia phiên tòa và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy đây là phiên tòa mở lần thứ hai, người kháng cáo là [UBND thành phố S](#) và các đương sự khác vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên quyết định tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định [UBND thành phố S](#) ban hành Quyết định số 3554/QĐ-UBND ngày 26/6/2022 của [UBND thành phố S](#) về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông [Nguyễn Văn S](#) đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của [UBND huyện Q](#) và Quyết định số 3555/QĐ-UBND ngày 26/6/2022 của [UBND thành phố S](#) về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông [Nguyễn Văn S](#) đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 66; điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về nội dung các quyết định hành chính: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất xác định: Diện tích đất ông [Nguyễn Văn S](#), bà [Phạm Thị N](#) khiếu kiện có nguồn gốc là đất có nhà ở sử dụng trước ngày 18/12/1980, được ghi nhận tại hồ sơ địa chính năm 1985 (hồ sơ 299) là thửa đất số 236, tờ bản đồ số 02, diện tích 7.336 m², loại đất “T”, chủ sử dụng: Không ghi chủ sử dụng (Bản đồ 299 đo gộp đất ở của nhiều hộ vào một thửa và không ghi chủ sử dụng) và thửa số 234, tờ bản đồ số 2, diện tích 3198m² loại đất ĐM; chủ sử dụng: Hợp tác xã. Tại hồ sơ địa chính năm 1993 thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.158m², loại đất “T”, đăng ký chủ sử dụng là ông [Nguyễn Văn S](#). Hồ sơ địa chính năm 2015 thuộc thửa số 1494, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.092,1m² loại đất ONT; chủ sử dụng [Nguyễn Văn S](#); ngày 30/7/1995 ông [Nguyễn Văn S](#) được [UBND huyện Q](#), tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 932m² đất (gồm 200m² đất ở và 732m² đất vườn. Diện tích đo đạc thực tế là 1.092,1m², tăng 160,1m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên nhân

tăng diện tích là do năm 1995 khi lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, [UBND xã Q](#) (nay là [phường Q](#)) chưa đăng ký cấp hết diện tích đất cho gia đình, cụ thể hồ sơ địa chính năm 1993 thể hiện diện tích đất của hộ ông [S](#) là 1.015m², nhưng giấy CNQSDĐ cấp năm 1995 ghi diện tích 932m². Hộ ông [Nguyễn Văn S](#) hiện đang sử dụng đất ở có nhà ở trên đất tại thửa số 1494, tờ bản đồ số 9. Trích lục bản đồ địa chính số 448/TLB tỷ lệ 1/2000 do [Văn phòng đăng ký QSDĐ tỉnh T](#) thực hiện ngày 12/8/2016, diện tích 1092,1m², diện tích thu hồi 832,7m².

Thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình đường giao thông từ ngã ba [V đi thị xã S](#) đoạn qua xã Q, huyện Q, [UBND huyện Q](#) đã ban hành Quyết định thu hồi đất số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 thu hồi của hộ gia đình ông [S](#) diện tích 897,1m² đất, nhưng chưa thực hiện việc thu hồi đất. Sau đó, do điều chỉnh dự án nên ngày 26/6/2022 [UBND thành phố S](#) đã ban hành Quyết định số 3554/QĐ-UBND điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông [Nguyễn Văn S](#) đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của [UBND huyện Q](#) nêu trên thành thu hồi 832,7m² đất thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 3 (tương ứng với thửa đất số 1494, tờ bản đồ số 9 theo trích lục bản đồ địa chính số 448/TLB tỷ lệ 1/2000 ngày 12/8/2016 của [Văn phòng đăng ký QSDĐ tỉnh T](#). Ông [S](#) và bà [N](#) nhất trí với số liệu đất thu hồi nêu trên. Căn cứ quy định tại Điều 79 Luật Tổ tụng hành chính thì những tình tiết, sự kiện nêu trên là sự thật, không phải chứng minh.

Xét yêu cầu của ông [Nguyễn Văn S](#), bà [Phạm Thị N](#) về việc được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với diện tích đất ở bị thu hồi bằng 05 lần hạn mức đất ở tại địa bàn nông thôn xã đồng bằng (200 m²/hộ) thấy:

Để thực hiện dự án xây dựng [đường B đi thị xã S](#), đoạn qua [xã Q, huyện Q](#), ngày 18/5/2011 [UBND huyện Q](#) ban hành Quyết định số 668/QĐ-UBND thu hồi đất trong đó thu hồi của gia đình ông [S](#) là 897,1m² đất. Tuy nhiên, việc thu hồi đất chưa thực hiện thì ngày 15/05/2015 Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành Nghị quyết số 935/NQ-UBTVQH13 điều chỉnh địa giới [huyện Q](#) để mở rộng địa giới [thị xã S](#), điều chỉnh toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của 06 xã [huyện Q về Thị xã S](#) quản lý, trong đó có [xã Q](#) chuyển về trực thuộc [thị xã S](#). Ngày 19/4/2017, [Ủy ban thường vụ Q](#) ban hành Nghị quyết số 368/NQ-UBTVQH14, theo đó thành lập [phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#), trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của [xã Q](#).

Tại Biên bản xác nhận nguồn gốc sử dụng đất ngày 02/3/2022 và ngày 15/3/2022 của [UBND phường Q, thành phố S](#) đối với hộ ông [S](#) thể hiện nguồn gốc sử dụng đất ở của hộ gia đình ông [S](#) hình thành nhà ở có nguồn gốc sử dụng từ trước 18/12/1980 được thể hiện trong hồ sơ 299 tại thửa số 236, tờ bản đồ số 02 và thống nhất đề nghị [UBND thành phố S](#), Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông [S](#) tổng diện tích thu hồi là 832,7m², trong đó 450m² đất ở và 382,7m² đất cây lâu năm (có nguồn gốc sử dụng trước 18/12/1980).

Ngày 26/6/2022, [UBND thành phố S](#) ban hành Quyết định số 3554/QĐ-UBND về việc điều chỉnh diện tích đất thu hồi của ông [Nguyễn Văn S](#) đã được thu hồi tại Quyết định số 668/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của [UBND huyện Q](#) thành thu hồi 832,7m² đất thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 3 (tương ứng với thửa đất số 1494, tờ bản đồ số 9, trích lục bản đồ địa chính số 448/TLBĐ ngày 12/8/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa)-BL16 và Quyết định số 3555/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho hộ ông [Nguyễn Văn S](#) đối với diện tích đất thu hồi của hộ ông [S](#) là 832,7m² (trong đó đất ở 207 m², đất CLN 632 m²).

Xét thấy diện tích đất 832,7m² đất thu hồi của gia đình ông [S](#), bà [N](#) thuộc thửa đất số 384, tờ bản đồ số 3 (tương ứng với thửa đất số 1494, tờ bản đồ số 9 theo trích lục bản đồ địa chính số 448/TLB tỷ lệ 1/2000 ngày 12/8/2016 của [Văn phòng đăng ký QSDĐ tỉnh T](#)) tại [phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa](#) có nguồn gốc là đất thổ cư lâu đời do cha ông để lại, đã được ông [S](#), bà [N](#) sử dụng vào mục đích đất ở có nhà ở trước ngày 18/12/1980 và được thể hiện trong hồ sơ quản lý đất đai tại địa phương qua các thời kỳ. Quá trình quản lý, sử dụng đất cho đến thời điểm thu hồi đất, gia đình ông [S](#), bà [N](#) sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích đất của hộ gia đình ông [S](#), bà [N](#) sử dụng trước đây thuộc địa giới hành chính của [xã Q, huyện Q](#), đến năm 2015 được sáp nhập về [thị xã S](#) và năm 2017 mới lên đô thị là [phường Q, thành phố S](#); từ đó xác định diện tích đất của hộ ông [S](#), bà [N](#) có nguồn gốc sử dụng từ trước ngày 18/12/1980 và đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị, có đủ điều kiện được công nhận diện tích đất ở tối đa là 200 m² (hạn mức địa bàn xã đồng bằng: 200m²/hộ) x 05 lần = 1.000 m² để quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông [S](#), bà [N](#) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai 2013, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Điều 5 và khoản 1 Điều 7 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của [UBND tỉnh T](#).

[UBND thành phố S](#) kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 3 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của [UBND tỉnh T](#) và điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của [UBND tỉnh T](#) thì diện tích đất ở đối với trường hợp sử dụng đất ổn định từ trước ngày 18/12/1980 không quá 05 lần hạn mức giao đất ở đô thị (5 x 90 m²) là 450 m², từ đó cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định hạn mức đất ở cho hộ ông [S](#) 1.000 m² là chưa đúng quy định.

Nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án, [UBND thành phố S](#) chưa có sự thống nhất trong việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật nên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã có Văn bản số 4204/CV-TA ngày 14/4/2023 đề nghị [UBND tỉnh T](#) giải thích cụ thể các quy định tại các Quyết định của [UBND tỉnh T](#) đã ban hành có liên quan đến việc giải quyết vụ án. Theo đó, ngày 27/4/2023 [UBND tỉnh T](#) đã ban

hành Văn bản số 5810/UBND-KSTTHCNC trả lời Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội với nội dung xác định: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND và Điều 2 Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND của [UBND tỉnh T](#) thì trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng ổn định đất có vườn ao từ trước ngày 18/12/1980 và đất đó được hình thành trước thời điểm được công nhận là đô thị thì được xác định bằng 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa bàn nông thôn được quy định tại khoản 1 Điều 4 Quyết định số 4633/2014/QĐ-UBND, cụ thể là:

“- Tối đa 150 m²/hộ đối với các vị trí ven đường giao thông, khu vực trung tâm xã, cụm [xã T](#) cho hoạt động thương mại, dịch vụ, sinh hoạt;

- Tối đa 200 m²/hộ đối với các vị trí còn lại».

Từ những lập luận và phân tích nêu trên có đủ cơ sở kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định đất của hộ ông [S](#), bà [N](#) sử dụng làm nhà ở trước ngày 18/12/1980 và thuộc địa giới hành chính của [xã Q, huyện Q](#); đến năm 2015 mới thuộc [thị xã sầm S](#) và năm 2017 mới thuộc [phường Q, thành phố S](#). Từ đó, quyết định chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông [S](#), bà [N](#) là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 103 Luật Đất đai 2013, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Điều 5 và khoản 1 Điều 7 Quyết định số 4463/2014/QĐ-UBND ngày 12/12/2014 của [UBND tỉnh T](#) (đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 2072/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2015 và Quyết định số 4655/2017/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của [UBND tỉnh T](#)). Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm của [UBND thành phố S](#).

[4] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính: Bác kháng cáo của người bị kiện là [Ủy ban nhân dân thành phố S](#), tỉnh Thanh Hóa; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 99/2023/HC-ST ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố Sầm Sơn phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; được đối trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm do ông Phạm Gia Hoàng Việt nộp thay tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000080 ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- VKSND tỉnh Thanh Hoá;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hoá;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phương Hạnh

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trọng Đoàn Nguyễn Nam
Thành**

Nguyễn Phương Hạnh